TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 101/2019/DS-PT
Ngày 09 - 5 - 2019
V/v tranh chấp về dân sự – Lối đi.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Liên Hiệp

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Mỹ

Ông Sỹ Danh Đạt

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Diễm Hương, Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Bà Phạm Thị Thanh Hương, Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Trong ngày 09/5/2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 07/2019/TLPT- DS ngày 02 tháng 01 năm 2019 về tranh chấp "V/v Tranh chấp về dân sự – Tranh chấp lối đi"

Do bản án dân sự sơ thẩm số 51/2018/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 8 năm 2018 của Toà án nhân dân huyện C bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 115/2019/QĐ-PT ngày 21 tháng 3 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: 1.Lê Văn T, sinh năm 1973 (Có mặt);

Địa chỉ: Số nhà 360, tổ 9, ấp Đ, xã B, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

2.Lê Văn T1, sinh năm 1976 (Có mặt);

Địa chỉ: ấp Mỹ Tây 3, xã Q, huyện M, tỉnh Đồng Tháp.

3.Lê Thị K, sinh năm 1960 (Có mặt);

Địa chỉ: Số nhà 362, ấp Đ, xã B, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

4.Lê Văn A, sinh năm 1988 (Có mặt);

5.Lê Thị T2, sinh năm 1993;

Người đại diện theo ủy quyền của chị T2: Anh Lê Văn A, sinh năm 1988 (Văn bản ủy quyền vào ngày 17/01/2018).

Cùng địa chỉ: ấp 3, xã Y, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Bị đơn: Lê Văn B1, sinh năm 1970 (Có mặt);

Địa chỉ: Số nhà 362B, tổ 9, ấp Đ, xã B, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Địa chỉ liên hệ: ấp W, xã F, huyện H, tỉnh Đồng Nai.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. NGuyễn Thị E, sinh năm 1972 (Có mặt);

2.Lê Nguyễn Hữu T3, sinh năm 1999;

Người đại diện theo ủy quyền của anh T3: Bà NGuyễn Thị E, sinh năm 1972 (Văn bản ủy quyền vào ngày 09/8/2018)

Cùng địa chỉ: tổ 7, ấp III, xã Y, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Cùng địa chỉ liên hệ: Số nhà 360, tổ 9, ấp Đ, xã B, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

3. Võ Văn N, sinh năm 1956 (Có mặt);

4.Võ Thanh T4, sinh năm 1981;

Người đại diện theo ủy quyền của anh T4: Bà Lê Thị K, sinh năm 1960 (Văn bản ủy quyền vào ngày 09/8/2018).

5.Võ Thị K1, sinh năm 1983;

6.Võ Văn S, sinh năm 1986 (Có mặt);

Cùng địa chỉ: Số nhà 362, ấp Đ, xã B, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

7.Võ Thị H1, sinh năm 1969 (Có mặt);

Địa chỉ: ấp Đ, xã B, huyện C, Đồng Tháp.

Địa chỉ liên hệ: ấp W, xã F, huyện H, tỉnh Đồng Nai.

- Người kháng cáo: Ông Lê Văn B1 là bị đơn của vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN

* Tại Đơn khởi kiện về việc tranh chấp lối đi vào ngày 01/02/2018 của ông Lê Văn T, ông Lê Văn T1, bà Lê Thị K, anh Lê Văn A và chị Lê Thị T2 (anh A và chị T2 là con ruột ông Lê Văn H2), Tờ tường trình ngày 19/6/2018 của ông Lê Văn T và quá trình tiến hành tố tụng, các nguyên đơn cùng trình bày:

Ông Lê Văn M1và bà Phạm Thị H3 là vợ chồng. Ông M1 đã bỏ bà H3 để sống với người phụ nữ khác từ năm 1978. Ông M1và bà H3 không ly hôn theo quy định của pháp luật. Ông M1 đã chết không biết thời gian cụ thể, cách nay khoảng 4-5 năm.

Ông M1 và bà H3 có 06 người con chung gồm: bà Lê Thị K, ông Lê Văn H2, bà Lê Thị T4, ông Lê Văn B1, ông Lê Văn T và ông Lê Văn T1.

Nguồn gốc đất có tranh chấp do bà Phạm Thị H3 thừa hưởng từ ông, bà. Bà H3 chết để lại cho các con với tổng diện tích 625m^2 (diện tích qua đo đạc thực tế là 789m^2). Đất tọa lạc tại ấp Đ, xã B, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Vào ngày 19/5/1990 (âm lịch), bà H3chết không để lại di chúc. Trước khi bà H3 chết, diện tích đất nói trên chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng.

Vào năm 1995, ông Lê Văn B1 tiến hành kê khai, đăng ký quyền sử dụng đối với toàn bộ diện tích đất bà H3 để lại. Ngày 15/6/1996, ông Lê Văn B1 được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 625m^2 (thực tế sử dụng diện tích là 789m^2) thuộc thửa 258, tờ bản đồ số 13 (thửa mới là thửa số 868, tờ bản đồ số 13).

Đến năm 2007, anh chị em trong gia đình cùng thống nhất chia đều diện tích do bà H3 để lại cho 06 người, mỗi người được một phần diện tích bằng nhau. Riêng diện tích đất còn lại được sử dụng làm lối đi chung của mỗi diện tích đất đã chia. Hiện nay, lối đi có chiều ngang giáp đường đá là 2.82 mét, chiều ngang phía sau giáp diện tích đất còn lại của ông B1 là 1.43 mét, chiều dài một cạnh là 56.35 mét và một cạnh là 56.45 mét. Diện tích tổng cộng qua đo thực tế là 110.9m^2. Diện tích đất dùng làm lối đi chung này, anh chị em thống nhất để cho ông B1 đứng tên quyền sử dụng, không tách diện tích và thửa đất riêng ra cho các anh chị em khi chia đất. Anh chị em trong gia đình kể cả hộ ông B1 đã sử dụng lối đi chung đã thống nhất này từ năm 2007.

Đến năm 2017, anh chị em trong gia đình có xảy ra mâu thuẫn, ông B1 đã dùng lưới B40, trụ đá rào chắn lối đi chung, không cho sử dụng đi lại.

Nay bà K, ông T, ông T1, anh A và chị T2 yêu cầu ông B1 và bà Thu Hoa (vợ ông B1) di dời, tháo dỡ hàng rào đối với diện tích đất 110.9m^2 thuộc một phần thửa đất số 868, tờ bản đồ số 13, đất tọa lạc tại ấp Đ, xã B, huyện C, tỉnh Đồng Tháp là lối đi chung của hộ bà K, ông T, ông T1, ông H2 (con ruột của ông H2 là anh A và chị T2), trong đó có hộ ông B1 và bà H1.

* Theo Tờ tường trình vào ngày 08/5/2018 của ông Lê Văn B1 và bà Võ Thị H1 (vợ ông B1), trong quá trình giải quyết vụ án, ông B1 và bà H1 trình bày:

Ông Lê Văn M1và bà Phạm Thị H3 là vợ chồng.

Ông M1không còn sống chung với bà H3từ rất lâu. Ông B1 nghe nói lại, ông M1đã chết cách nay vài năm.

Ông M1và bà H3có 06 người con chung gồm: bà Lê Thị K, ông Lê Văn H2, bà Lê Thị T4, ông Lê Văn B1, ông Lê Văn T và ông Lê Văn T1.

Nguồn gốc đất tranh chấp do bà Phạm Thị H3 (tên gọi khác là C1) thừa hưởng từ ông, bà và để lại cho các con sử dụng với tổng diện tích đất 625m^2 (qua đo đạc thực tế diện tích đất là 789m^2). Đất tọa lạc tại ấp Đ, xã B, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Vào ngày 19/5/1990 (âm lịch), bà H3 chết không để lại di chúc. Trước khi bà H3 chết, bà H3 chưa được cấp quyền sử dụng diện tích đất nói trên.

Năm 1995, ông Lê Văn B1 tiến hành kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất. Sau đó, ông B1 được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích đất 625m^2, thuộc thửa 1214 (theo bản đồ 299 và theo bản đồ lưới tọa độ là thửa số 258, tờ bản đồ số 13, khi ông B1 chuyển nhượng một phần diện tích đất cho bà D đã được tách thành thửa đất số 868, tờ bản đồ số 13).

Ông B1 xác định: Tuy ông B1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng diện tích đất là di sản của bà H3 chết để lại, chưa chia.

Vào năm 2007, ông B1 cùng anh chị em trong gia đình thống nhất chia di sản của bà H3 là diện tích đất do ông B1 đứng tên cho mỗi người một phần bằng nhau khoảng 104m^2, trong đó có cả diện tích đất dùng làm lối đi. Diện tích đất thống nhất chia, anh chị em đã được xác định vị trí và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Riêng diện tích đất thực tế thừa so với diện tích đất được cấp quyền sử dụng, anh chị em thống nhất cho ông B1 được hưởng. Vì vậy, diện tích đất 110.9m^2 có tranh chấp do ông B1 đứng tên quyền sử dụng. Ông B1 không thừa nhận việc anh chị em thống nhất dành lại diện tích đất 110.9m^2 thuộc một phần thửa đất số 868 làm lối đi chung của anh chị em được chia đất mà nguyên đơn đã trình bày.

Tuy nhiên, trong anh chị em không sử dụng diện tích đất đã thống nhất chia làm lối đi mà đi trên diện tích đất còn lại đã giao cho ông B1 sử dụng. Ông B1 và hộ ông B1 không có ý kiến phản đối, không tranh chấp.

Vào năm 2017, anh chị em trong gia đình đã xảy ra mâu thuẫn. Ông B1 đã dùng lưới B40, trụ đá làm rào chắn không cho ai sử dụng lối đi trên diện tích đất mà Tòa án đã tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ.

Nay ông B1 và bà H1 chỉ đồng ý để bà K, ông T, ông T1, ông H2 (có con ruột là anh A và chị T2) được sử dụng lối đi có chiều ngang 01 mét. Ông B1 không đồng ý chuyển cho bà K, ông T, ông T1, anh A và chị T2 đứng tên quyền sử dụng diện tích đất có lối đi này. Ông B1, bà H1 không đồng ý di dời, tháo dỡ hàng rào và không công nhận diện tích đất 110.9m^2 là lối đi chung.

Trường hợp, Tòa án chấp nhận diện tích đất tranh chấp là lối đi chung cho bà K, ông T, ông T1, ông H2 (có con là anh A và chị T2), ông B1, bà H1 không yêu cầu bà K, ông T, ông T1, ông H2 (có con là anh A và chị T2) trả giá trị đất cho hộ ông B1.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bản chính) do hộ ông Lê Văn B1 đứng tên, hiện nay ông B1 và bà H1 đang quản lý. Hộ ông B1 không cầm cố, thế chấp, chuyển nhượng hoặc tặng cho dưới bất cứ hình thức nào.

* Theo Văn bản ý kiến ngày 05/3/2019 và trình bày của bà Lê Thị K, ông Võ Văn N, anh Võ Thanh T4, chị Võ Thị K1 và anh Võ Văn S thống nhất nội dung như sau:

Trên diện tích đất 110.9m^2 sử dụng làm lối đi, từ lâu có một phần nhà kho của gia đình bà K. Phần nhà kho có chiều ngang 1.1 mét, chiều dài 05 mét, kết cấu: khung gỗ tạp, mái lợp tol, nền đất, vách tol.

Hộ gia đình bà K gồm: bà Lê Thị K, ông Võ Văn N, anh Võ Thanh T4, chị Võ Thị K1 và anh Võ Văn S đồng ý di dời phần nhà kho trên diện tích đất có tranh chấp lối đi.

* Tại Quyết định bản án sơ thẩm số 51/2018/DS – ST, ngày 29/8/2018 của Tòa án nhân dân huyện C đã tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu tháo dỡ hàng rào, xác định lối đi chung của ông Lê Văn T, ông Lê Văn T1, anh Lê Văn A, bà Lê Thị A, chị Lê Thị T2;

- Buộc hộ ông B1, bà H1 phải di dời hàng rào có kết cấu trụ đá, lưới B40 kích thước dài 2,14m, cao 1,5m;

- Diện tích 110,9m^2 thửa 868 tờ bản đồ số 13 đất tọa lạc tại xã B, huyện C là lối đi chung của các hộ Lê Văn T, chị NGuyễn Thị E, anh Lê Nguyễn Hữu T3, anh Lê Văn T1, anh Lê Văn A, chị Lê Thị T2, bà Lê Thị K, ông Võ Văn N, chị Võ Thanh T4, chị Võ Thị K1, anh Võ Văn S, ông Lê Văn B1, bà Võ Thị H1. Đất có vị trí:

+ Phía đông giáp đất đất bà Võ Thị D, ông Lê Văn T1, ông Lê Văn H2 nối mốc 03, mốc 06, mốc 8, mốc 10;

+ Phía tây giáp đất Lê Văn T, Lê Thị T4, bà Lê Thị K nối các mốc 02, mốc 18, mốc 15, mốc 14;

+ Phía nam giáp đất còn lại của ông Lê Văn B1 nối mốc 10, mốc 14;

+ Phía bắc giáp đường đá nối mốc 02, mốc 03.

- Bà Lê Thị K, ông Võ Văn N, chị Võ Thanh T4, chị Võ Thị K1, anh Võ Văn S có nghĩa vụ di dời phần nhà (nhà kho) có kích thước ngang 1,1m, dài 5m có kết cấu lợp tol, nền đất, vách tol, khung cây tạp.

(Kèm theo biên bản thẩm định ngày 24/4/2018 và sơ đồ mốc ngày 28/11/2017 của Trung tâm kỹ thuật Tài Nguyên và môi trường tỉnh Đồng Tháp)

* Các bên đương sự được thực hiện quyền nghĩa vụ của người sử dụng đất theo quy định pháp luật.

- Về án phí:

+ Ông Lê Văn B1 và bà Võ Thị H1 phải nộp 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

+ Ông T, ông T1, bà K, anh A, chị T2 không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho các ông bà trên số tiền tạm ứng án phí đã nộp 3.460.000đồng theo biên lai số 04398 ngày 29/3/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C.

+ Hộ bà Lê Thị K, ông Võ Văn N, chị Thanh T4, chị K1, anh S phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về di dời tài sản (nhà kho).

- Về chi phí thẩm định và định giá tài sản: ông B1 phải nộp 1.500.000 đồng để trả lại cho ông T vì ông đã tạm ứng trước.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên thời hạn, quyền kháng cáo và quyền, nghĩa vụ, thời hiệu thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 12/9/2018, ông Lê Văn B1 kháng cáo một phần bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, được kiểm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời phát biểu của kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

Ông Lê Văn B1 là bị đơn của vụ án kháng cáo một phần bản án sơ thẩm. Ông B1 đồng ý cho hộ ông Lê Văn T, Lê Văn T1, Lê Thị K, Lê Văn A và Lê Thị T2 sử dụng lối đi chiều ngang 1.5 mét, chiều dài 57 mét là một phần trong thửa 868, tờ bản đồ số 13, diện tích 164.4m^2, đất tọa lạc tại xã B, huyện C, tỉnh Đồng Tháp do ông Lê Văn B1 đứng tên quyền sử dụng. Quyền sở hữu về tài sản đối với quyền sử dụng đất lối đi 110.9m^2 vẫn thuộc ông Lê Văn B1. Các hộ ông Lê Văn T, Lê Văn T1, Lê Thị K, Lê Văn A và Lê Thị T2 chỉ được quyền đi nhờ lối đi trên đất. Ông B1 có nghĩa vụ tạo điều kiện thuận lợi cho các hộ đi nhờ trên đất dùng làm lối đi.

Các hộ ông ông Lê Văn T, Lê Văn T1, Lê Thị K, Lê Văn A và Lê Thị T2 không đồng ý với trình bày và nội dung kháng cáo của ông B1.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Lê Văn B1 đồng ý cho hộ bà Lê Thị K, ông Lê Văn T, ông Lê Văn H2 (có con là Lê Văn A và Lê Thị T2) và ông Lê Văn T1 được sử dụng lối đi có diện tích 110.9m^2 do hộ ông B1 đứng tên quyền sử dụng nhưng không đồng ý diện tích đất này là lối đi chung và không đồng ý tách quyền sử dụng cho bà K, ông T, ông H2 (con là anh A và chị T2) và ông T1 đứng tên.

Qua chứng cứ thể hiện tại hồ sơ, lời trình bày của các bên đương sự tại phiên tòa cho thấy:

[1] Ông Lê Văn M1(chết khoảng 4-5 năm nay) và bà Phạm Thị H3(chết vào ngày 19/5/1990 âm lịch) là vợ chồng.

Ông M1và bà H3 có 06 người con gồm:

- Lê Thị K, sinh năm 1960;

- Lê Văn H2, sinh năm 1964 (chết vào ngày 03/6/2017), bà Nguyễn Kim Đ1, sinh năm 1964 (vợ ông H2, đã ly hôn vào năm 2014), Lê Văn A, sinh năm 1988 và Lê Thị T2, sinh năm 1993 (con ruột ông H2);

- Lê Thị T4, sinh năm 1968.

- Lê Văn B1, sinh năm 1970;

- Lê Văn T, sinh năm 1973;

- Lê Văn T1, sinh năm 1976.

Nguồn gốc đất có tranh chấp thuộc một phần diện tích đất được đo đạc thực tế là 789m^2 do bà Phạm Thị H3 thừa hưởng từ ông, bà của bà Hai. Bà H3 sử dụng và sau đó để lại cho các con. Vào ngày 19/5/1990 (âm lịch), bà H3 chết không để lại di chúc. Khi bà H3 còn sống, diện tích đất nói trên bà H3 chưa được cấp quyền sử dụng.

Đến năm 1995, ông B1 tiến hành kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất và ngày 15/6/1996, ông B1 được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích đất 625m^2 (đo đạc thực tế là 789m^2), thuộc thửa đất số 258, tờ bản đồ số 13. Đất tọa lạc tại ấp Đ, xã B, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Vào năm 1998, ông B1 mang giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bản chính) cầm cố cho người khác. Anh chị em góp lại đủ 06 (sáu) chỉ vàng 24k đưa cho ông B1 để chuộc lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi nhận lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bản chính) do ông B1 đứng tên, ông B1 rời bỏ địa phương khoảng 10 năm.

Vì vậy cho đến năm 2007, anh chị em trong gia đình cùng thống nhất phân chia di sản của bà H3 đối với diện tích đất để lại do ông Lê Văn B1 đứng tên, mỗi người một phần diện tích, cụ thể như sau:

+ Lê Thị K: diện tích 103m^2, đất ở tại nông thôn.

+ Lê Văn H2: diện tích 102m^2, đất ở tại nông thôn.

+ Lê Thị T4: diện tích 107m^2, đất ở tại nông thôn là 105m^2 và 02m^2 đất trồng cây lâu năm.

+ Lê Văn T: diện tích 104m^2, đất ở tại nông thôn.

+ Lê Văn T1: diện tích 104m^2, đất ở tại nông thôn.

+ Diện tích đất còn lại là 269m^2 do ông Lê Văn B1 đứng tên quyền sử dụng (trong đó có 106m^2 đất ở tại nông thôn và 163m^2 đất trồng cây lâu năm).

Các diện tích đất thỏa thuận chia cho mỗi anh, chị, em đều đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Riêng diện tích đất ông B1 được chia, ông B1 đã chuyển nhượng cho bà Võ Thị D là 104.6m^2. Vào ngày 16/10/2017, hộ ông Lê Văn B1 được Ủy ban

nhân dân huyện C cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 164.4m^2 (trong đó có 1.4m^2 đất ở tại nông thôn và 163m^2 đất trồng cây lâu năm), thuộc thửa đất số 868, tờ bản đồ số 13. Đất tọa lạc tại ấp Đ, xã B, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

[2] Ông Lê Văn B1 cho rằng, vào năm 2007 khi anh chị em trong gia đình thống nhất chia di sản của bà H3 để lại cho mỗi anh chị em diện tích là 104m^2, phần diện tích đất còn lại sau khi đo đạc thực tế và chia đất thì anh chị em thống nhất để lại cho ông B1 được thừa hưởng.

Qua thu thập chứng cứ và giấy tờ, tài liệu thu thập có tại hồ sơ cùng lời trình bày của các bên đương sự, diện tích đất ông B1 chuyển nhượng cho bà D (hiện nay bà D đang trực tiếp sử dụng) là 104.6m^2, là diện tích đất ông B1 được chia từ di sản của bà Hai. Diện tích đất còn lại 1.4m^2 là đất ở tại nông thôn và 163m^2 là đất trồng cây lâu năm, ông B1 cho rằng các anh chị em đã thống nhất giao cho ông sử dụng nên ông B1 có quyền định đoạt, chấp nhận về việc cho người nào được sử dụng diện tích đất nói trên.

Tuy nhiên, lời trình bày của ông B1 không có chứng cứ, giấy tờ và tài liệu để chứng minh và cũng không được các anh chị em của ông B1 không thừa nhận. Vì vậy, diện tích đất còn lại được xác định là di sản chưa chia của các đồng thừa kế là bà K, ông H2 (con ruột là anh A và chị T2), bà T4, ông B1, ông T và ông T1.

Nếu chia đều phần di sản, là diện tích đất còn lại nói trên thì mỗi kỷ phần thừa kế sẽ là 164.4m^2 : 6 = 27.4m^2.

Nhưng các đồng thừa kế là bà K, ông H2 (con ruột là anh A và chị T2), bà T4, ông T và ông T1 thống nhất chỉ yêu cầu diện tích đất 110.9m^2 dùng làm lối đi chung và không yêu cầu chia từng diện tích cụ thể cho mỗi kỷ phần được hưởng là bao nhiêu.

Diện tích 110.9m^2 được bà K, ông H2 (con ruột là anh A và chị T2), bà T4, ông T và ông T1 yêu cầu và thống nhất dùng làm lối đi chung chỉ tương đương mỗi kỷ phần thừa kế là 18.48m^2, ít hơn so với mỗi kỷ phần mà các nguyên đơn được hưởng nên yêu cầu của bà K, ông T, ông H2 (có con là anh A và chị T2), anh Tân là có căn cứ chấp nhận.

Ngoài ra, qua quá trình thu thập chứng cứ từ lời trình bày của cán bộ địa chính phụ trách đo đạc và tách các thửa đất cho hộ bà K, ông H2, bà T4, ông T và ông T1 vào năm 2007. Cán bộ địa chính đã xác định: Khi anh chị em của ông

B1 thỏa thuận chia đất thì bà K, ông H2, bà T4, ông T và ông T1 đã thống nhất để một lối đi chung giữa diện tích đất được chia nhưng không tách ra quyền sử dụng đất thành một thửa riêng. Anh chị em của ông B1 thống nhất vẫn để ông B1 đứng tên quyền sử dụng.

Bên cạnh đó, khi xem xét, thẩm định tại chỗ đối với hiện trạng các thửa đất và diện tích đất có tranh chấp: Diện tích đất của hộ bà K, ông H2, ông T và ông T1 có vị trí nằm dọc hai bên của diện tích đất được sử dụng làm lối đi chung.

Trường hợp, diện tích đất có vị trí dùng làm lối đi chung được các anh chị em thống nhất cho ông B1 thừa hưởng thì các ông, bà nói trên không thể có lối đi nào để sử dụng đất của họ. Thực tế các ông T, ông T1, ông H2 (có con ruột là anh A và chị T2), ông B1, bà K đã sử dụng lối đi chung này từ năm 2007. Khi các ông, bà nói trên sử dụng lối đi chung, ông B1 và hộ ông B1 không tranh chấp và không có ý kiến. Đến năm 2017, khi anh chị em trong gia đình có xảy ra mâu thuẫn, hộ ông B1 đã rào chắn không cho ông T, ông H2 (có con ruột là anh A và chị T2), bà K, ông T1 sử dụng diện tích đất làm lối đi do ông B1 đứng tên.

Xét thấy: Ông T, ông T1, ông H2 (có con ruột là anh A và chị T2), bà K yêu cầu được tiếp tục sử dụng diện tích đất 110.9m^2 làm lối đi chung là có căn cứ và phù hợp.

Vì vậy, ông Lê Văn B1 kháng cáo chỉ đồng ý cho hộ bà Lê Thị K, ông Lê Văn T, ông Lê Văn H2 (có con là Lê Văn A và Lê Thị T2) và ông Lê Văn T1 được sử dụng lối đi có diện tích 110.9m^2 do hộ ông B1 đứng tên quyền sử dụng nhưng không đồng ý diện tích đất này là lối đi chung và không đồng ý tách quyền sử dụng cho bà K, ông T, ông H2 (con là anh A và chị T2) và ông T1 đứng tên là không có căn cứ và không phù hợp nên không chấp nhận.

Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Xét về phần nhà kho: Trên diện tích đất có tranh chấp lối đi có một phần nhà kho của hộ gia đình bà Lê Thị K có diện tích chiều ngang 1.1 mét, chiều dài 05 mét, kết cấu: khung gỗ tạp, mái lợp tol, nền đất, vách tol.

Hộ bà Lê Thị K gồm: bà K, ông Võ Văn N, anh Võ Thanh T4, chị Võ Thị K1 và anh Võ Văn S thống nhất tự nguyện tháo dỡ, di dời phần nhà kho xây dựng trên lối đi chung. Sự tự nguyện của hộ gia đình bà K là phù hợp nên chấp nhận.

[4] Những sai sót của Tòa án cấp sơ thẩm:

- Tòa án cấp sơ thẩm tóm tắt nội dung vụ án chưa rõ ràng, chưa phù hợp với giấy tờ, tài liệu, chứng cứ thể hiện tại hồ sơ.

- Áp dụng điều 126 của Bộ luật dân sự để căn cứ xem xét và giải quyết đối với tranh chấp lối đi chung là chưa đúng.

- Đối với cách tuyên án của Tòa sơ thẩm về lối đi là chưa phù hợp nên Hội đồng xét xử xét thấy cần điều chỉnh cách tuyên án của cấp sơ thẩm cho phù hợp.

Đối với những sai sót nói trên, Tòa án cấp sơ thẩm cần khắc phục và rút kinh nghiệm.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Do giữ nguyên bản án sơ thẩm nên ông Lê Văn B1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại Khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu về việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án đảm bảo đúng quy định của pháp luật và đề xuất hướng giải quyết giữ nguyên bản án sơ thẩm. Nhưng đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm sửa cách tuyên án của Tòa án cấp sơ thẩm.

Đề nghị của Viện kiểm sát là có căn cứ và phù hợp nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 148, Điều 293 và Khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Điều 166 và điều 203 của Luật đất đai;

Điều 210 và điều 216 của Bộ luật dân sự;

Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Văn B1.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 51/2018/DS-ST ngày 29 tháng 8 năm 2018 của Toà án nhân dân huyện C.

- Chấp nhận yêu cầu của ông Lê Văn T, ông Lê Văn T1, bà Lê Thị K, anh Lê Văn A và chị Lê Thị T2 về sử dụng lối đi chung.

Diện tích đất 110,9m^2 thuộc thửa đất số 868, tờ bản đồ số 13, đất tọa lạc tại ấp Đ, xã B, huyện C, tỉnh Đồng Tháp là lối đi chung của các hộ ông Lê Văn T (gồm ông T, bà NGuyễn Thị E, anh Lê Nguyễn Hữu T3), hộ ông Lê Văn T1, hộ ông Lê Văn H2 (con ruột là anh Lê Văn A và chị Lê Thị T2), hộ bà Lê Thị K (gồm bà K, ông Võ Văn N, anh Võ Thanh T4, chị Võ Thị K1, anh Võ Văn S), hộ ông Lê Văn B1 và bà Võ Thị H1.

- Lối đi chung thể hiện tại các mốc như sau:

+ Từ mốc 2 đo đến mốc 3 giáp đường đá, cạnh 2.82 mét.

+ Từ mốc 3 đo đến mốc 6 giáp đất bà Võ Thị D, cạnh 18.14 mét.

+ Từ mốc 6 đo đến mốc 8 giáp đất hộ ông Lê Văn T1, cạnh 19.20 mét.

+ Từ mốc 8 đo đến mốc 10 giáp đất hộ ông Lê Văn H2 (con ruột là anh Lê Văn A và chị Lê Thị T2), cạnh 19.11 mét.

+ Từ mốc 10 đo đến mốc 14 giáp đất còn lại của hộ ông Lê Văn B1, cạnh 1.43 mét.

+ Từ mốc 14 đo đến mốc 15 giáp đất hộ bà Lê Thị K, cạnh 19.40 mét.

+ Từ mốc 15 đo đến mốc 18 giáp đất hộ ông Lê Văn T, cạnh 18.98 mét.

+ Từ mốc 18 đo đến mốc 2 giáp đất hộ bà Lê Thị T4, cạnh 17.97 mét.

- Buộc ông Lê Văn B1 và bà Võ Thị H1 tạo lối đi chung với diện tích đất 110.9m^2 thuộc thửa đất số 868, tờ bản đồ số 13, đất tọa lạc tại ấp Đ, xã B, huyện C, tỉnh Đồng Tháp cho các hộ ông Lê Văn T (gồm ông T, bà NGuyễn Thị E, anh Lê Nguyễn Hữu T3), hộ ông Lê Văn T1, hộ ông Lê Văn H2 (con ruột là anh Lê Văn A và chị Lê Thị T2), hộ bà Lê Thị K (gồm bà K, ông Võ Văn N, anh Võ Thanh T4, chị Võ Thị K1, anh Võ Văn S) thể hiện tại vị trí các mốc nói trên.

- Buộc ông Lê Văn B1 và bà Võ Thị H1 có trách nhiệm tháo dỡ, di dời hàng rào, kết cấu: trụ đá, rào lưới B40 có chiều dài 2.14 mét, chiều cao 1.5 mét cùng cây trồng, vật liệu kiên cố khác (nếu có) trên diện tích đất 110.9m^2 sử dụng làm lối đi chung được chấp nhận nói trên.

- Buộc bà Lê Thị K, ông Võ Văn N, anh Võ Thanh T4, chị Võ Thị K1 và anh Võ Văn S có trách nhiệm tháo dỡ, di dời phần nhà kho chiều ngang 1.1 mét, chiều dài 05 mét, có kết cấu: khung gỗ tạp, mái lợp tol, nền đất, vách tol.

(Kèm theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 28/11/2017 của Tòa án nhân dân huyện C; Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 24/4/2018 của Tòa án nhân dân huyện C; Bản đồ trích đo tranh chấp quyền sử dụng đất giữa ông Lê Văn T và ông Lê Văn B1 năm 2017 và Sơ đồ mốc tranh chấp quyền sử dụng đất giữa ông Lê Văn T và ông Lê Văn B1 của Trung tâm kỹ thuật tài nguyên – môi trường tỉnh Đồng Tháp ngày 28/11/2017).

- Diện tích đất 110.9m^2 chấp nhận nói trên chỉ được sử dụng làm lối đi chung, không ai được sử dụng diện tích đất này vào mục đích khác. Nghiêm cấm mọi hành vi cản trở, sử dụng diện tích đất làm lối đi chung vào mục đích khác và không ai có quyền ngăn cản việc sử dụng lối đi này.

- Về án phí:

+ Ông Lê Văn B1 và bà Võ Thị H1 phải chịu số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Lê Thị K, ông Lê Văn T, ông Lê Văn T1, anh Lê Văn A và chị Lê Thị T2 được nhận lại tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là 3.460.000 đồng (Ba triệu bốn trăm sáu mươi nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 04398 ngày 29/3/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Bà Lê Thị K, ông Võ Văn N, anh Võ Thanh T4, chị Võ Thị K1, anh Võ Văn S phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm (di dời nhà kho).

+ Ông Lê Văn B1 phải chịu số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm. Nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000855, ngày 13/9/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

- Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tổng cộng là 1.500.000 đồng (Một triệu năm trăm nghìn đồng) do ông Lê Văn B1 chịu. Chi phí tổng cộng là 1.500.000 đồng do ông Lê Văn T tạm ứng và đã chi xong nên ông B1 có trách nhiệm trả lại cho ông T số tiền 1.500.000 đồng (Một triệu năm trăm nghìn đồng).

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- Phòng GĐ-KT TAND Tỉnh
- VKSND Tỉnh;
- Tòa án ND H.C;
- Chi cục THADS H.C;
- Đương sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Liên Hiệp